

## CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024



MỤC LỤC

	Trang
<b>BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b>	1 - 3
<b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>	4 - 5
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b>	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 47

189  
NG  
NH  
: TC  
IET  
HỒ

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Pomina (sau đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

**1. Thông tin chung**

Công ty Cổ phần Thép Pomina là Công ty Cổ phần được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Thép Pomina và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3700321364 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 17 tháng 07 năm 2008 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 14 được cấp ngày 03 tháng 03 năm 2023.

Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thép Pomina tại thời điểm ngày 01 tháng 01 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 2.796.763.360.000 VND tương đương với 279.676.336 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Đầu năm 2024, cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn chứng khoán niêm yết HOSE. Từ ngày 10 tháng 05 năm 2024, cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn giao dịch của các công ty chưa niêm yết (UPCoM), với thông tin chi tiết như sau:

- Loại chứng khoán: cổ phiếu phổ thông
- Mã chứng khoán: POM
- Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu
- Số lượng chứng khoán đăng ký giao dịch: 279.676.336 cổ phiếu
- Tổng giá trị giá trị chứng khoán theo mệnh giá: 2.796.763.360.000 VND

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 1, đường số 27, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty có các đơn vị trực thuộc là:

- Nhà máy Thép Pomina 1 - Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Thép Pomina đặt tại số 2, Đường 27, Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.
- Nhà máy Luyện phôi thép - Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Thép Pomina đặt tại đường số 9, Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất và gia công sắt, thép, gang; tái chế phế liệu; bán buôn kim loại và quặng kim loại, bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu.

Trong năm, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cán thép, bán buôn các sản phẩm từ thép và tái chế phế liệu kim loại.

Hiện Công ty đang thực hiện hồ sơ bổ sung ngành nghề "Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại" để hoàn thiện thủ tục theo quy định.

**2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Đỗ Duy Thái	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 02 năm 2023
Ông Đỗ Tiến Sĩ	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 02 năm 2023
Ông Đỗ Văn Khánh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 03 năm 2023
Ông Đỗ Hoài Khánh Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2021
Ông Đỗ Xuân Chiêu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2021
Bà Võ Thị Thu Hiền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2018



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Ban Kiểm soát:**

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Trần Tô Tử	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2021
Bà Nguyễn Thị Hồng Thắm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2021
Bà Nguyễn Ngọc Mỹ Hạnh	Thành viên	Từ nhiệm ngày 21 tháng 07 năm 2024

**Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng**

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Đỗ Tiến Sĩ	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 02 năm 2023
Ông Đỗ Hoài Khánh Linh	Tổng Giám đốc Pomina 1	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2020
Bà Đỗ Thị Kim Ngọc	Tổng Giám đốc Pomina 3	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 03 năm 2023
Bà Nguyễn Ngọc Mỹ Hạnh	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 07 năm 2024
Ông Nguyễn Nhựt Trường	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 21 tháng 07 năm 2024

**Người đại diện theo pháp luật**

Họ tên	Quốc tịch	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Đỗ Tiến Sĩ	Việt Nam	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 10 tháng 02 năm 2023

**3. Đánh giá tình hình kinh doanh**

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

**4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Theo Nghị quyết 1685/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 06 năm 2025 về sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của Thành phố Hồ Chí Minh năm 2025 địa chỉ trụ sở chính Công ty đã thay đổi từ Số 1, đường số 27, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam sang Số 1, đường số 27, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính.

**5. Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

**6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã thực hiện kiểm kê hàng tồn kho và ghi nhận số liệu trên Báo cáo tài chính trên cơ sở kết quả kiểm kê thực tế, đối chiếu với sổ sách kế toán và các hồ sơ, chứng từ liên quan.

Ban Tổng Giám đốc đã rà soát các hồ sơ kiểm kê, chứng từ nhập - xuất - tồn kho, kết quả đối chiếu và các tài liệu liên quan. Trên cơ sở đó, Ban Giám đốc cho rằng số dư hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được phản ánh phù hợp trên Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc tin rằng số dư hàng tồn kho được trình bày trên Báo cáo tài chính của Công ty là hợp lý xét trên các khía cạnh trọng yếu.

### 7. Công bố Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc công bố Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**ĐỖ TIẾN SĨ**  
Tổng Giám đốc  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 05 năm 2026



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Pomina ("Công ty"), được lập ngày 29 tháng 05 năm 2026, từ trang 6 đến trang 47, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Chúng tôi không thể tham gia quan sát kiểm kê hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 do tại thời điểm đó chúng tôi chưa được bổ nhiệm làm kiểm toán, với những tài liệu hiện có ở Công ty, chúng tôi cũng không thể thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về tính hiện hữu, đầy đủ số dư khoản mục hàng tồn kho thể hiện trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 256.497.080.720 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 372.493.813.355 VND) bằng các thủ tục kiểm toán thay thế khác. Đồng thời, chúng tôi cũng không thể xác định các điều chỉnh cần thiết đối với hàng tồn kho đã được ghi nhận và chưa được ghi nhận, cũng như các yếu tố liên quan của Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- Theo thuyết minh 9.4 của báo cáo tài chính, Công ty đã phát sinh một khoản lỗ thuần trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.009.813.684.935 VND, lũy kế khoản lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 2.653.367.445.580 VND (năm 2023 lỗ 1.202.575.950.531 VND và khoản lỗ lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.643.553.760.645 VND). Và cũng tại ngày này, khoản nợ phải trả ngắn hạn của Công ty lớn hơn tài sản ngắn hạn là 5.894.547.834.479 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 4.865.210.361.326 VND), đồng thời Công ty có các khoản nợ đã quá hạn thanh toán trình bày tại mục 5.18.3 của thuyết minh báo cáo tài chính. Điều kiện này, cùng với các vấn đề khác được trình bày tại thuyết minh 9.4 cho thấy sự tồn tại yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã lập báo cáo tài chính trên cơ sở giả định hoạt động liên tục. Tuy nhiên, tại ngày phát hành báo cáo kiểm toán này, chúng tôi vẫn chưa được cung cấp kế hoạch khả thi và đầy đủ nhằm chứng minh Công ty có thể cải thiện tình hình tài chính hoặc có nguồn vốn để đảm bảo việc Công ty có thể tiếp tục hoạt động bình thường trong tương lai. Do đó, chúng tôi cho rằng có sự không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính và các thuyết minh kèm theo đã không trình bày đầy đủ về vấn đề này đồng thời chưa bao gồm các điều chỉnh có thể cần được thực hiện đối với tài sản và nợ phải trả của Công ty trong trường hợp Công ty không có khả năng tiếp tục hoạt động trong tương lai.

### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Công ty Cổ phần Thép Pomina tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**ĐẬU NGUYỄN LÝ HẰNG**

**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1169-2026-009-1

Người được ủy quyền

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 05 năm 2026

**BÙI VĂN BỒNG**

**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0177-2023-009-1



**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA**

Số 1, đường số 27, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>885.292.169.903</b>	<b>1.011.019.972.597</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	29.275.303.003	6.538.029.564
Tiền	111		29.274.303.003	6.537.029.564
Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000	1.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		47.539.855.637	85.346.303.118
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	45.786.820.931	69.729.955.577
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	28.359.850.482	29.369.733.815
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4.1	1.744.464.283	23.266.711.337
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(28.351.280.059)	(37.020.097.611)
Hàng tồn kho	140	5.6	256.491.888.104	370.998.411.233
Hàng tồn kho	141		256.497.080.720	372.493.813.355
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.192.616)	(1.495.402.122)
Tài sản ngắn hạn khác	150		551.985.123.159	548.137.228.682
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7.1	1.015.601.509	2.051.705.595
Thuế GTGT được khấu trừ	152		546.503.629.020	541.807.470.206
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.15	4.465.892.630	4.278.052.881
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>6.906.099.535.254</b>	<b>7.239.421.076.430</b>
Các khoản phải thu dài hạn	210		969.568.170	969.537.985
Phải thu dài hạn khác	216	5.4.2	969.568.170	969.537.985
Tài sản cố định	220		1.040.750.011.616	1.167.122.122.987
Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	915.586.802.532	1.036.332.332.087
Nguyên giá	222		3.071.911.300.908	3.071.911.300.908
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.156.324.498.376)	(2.035.578.968.821)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.9	125.098.042.423	130.678.624.243
Nguyên giá	225		139.514.545.455	139.514.545.455
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(14.416.503.032)	(8.835.921.212)
Tài sản cố định vô hình	227	5.10	65.166.661	111.166.657
Nguyên giá	228		8.187.618.799	8.187.618.799
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.122.452.138)	(8.076.452.142)
Tài sản dở dang dài hạn	240	5.11	5.711.470.007.930	5.711.587.925.604
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.711.470.007.930	5.711.587.925.604
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.12	127.788.200.593	321.317.488.836
Đầu tư vào công ty con	251		800.034.190.200	800.034.190.200
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(682.245.989.607)	(488.716.701.364)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		10.000.000.000	10.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		25.121.746.945	38.424.001.018
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7.2	23.303.932.665	36.882.638.843
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.817.814.280	1.541.362.175
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>7.791.391.705.156</b>	<b>8.250.441.049.026</b>

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>7.582.915.011.162</b>	<b>7.032.150.670.097</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>6.779.840.004.382</b>	<b>5.876.230.333.923</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	1.553.653.701.094	1.570.565.760.558
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	19.626.776.177	39.607.942.010
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	1.422.589.236	5.272.373.544
Phải trả người lao động	314		1.079.224.336	2.094.499.586
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	900.725.960.068	442.537.830.167
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	516.014.302.815	243.860.458.610
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18.1	3.787.317.450.656	3.572.291.469.448
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>803.075.006.780</b>	<b>1.155.920.336.174</b>
Phải trả dài hạn khác	337		-	153.437.948.076
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.18.2	803.075.006.780	1.002.482.388.098
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>208.476.693.994</b>	<b>1.218.290.378.929</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	5.19	<b>208.476.693.994</b>	<b>1.218.290.378.929</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.796.763.360.000	2.796.763.360.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.796.763.360.000	2.796.763.360.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		35.000.000.000	35.000.000.000
Cổ phiếu quỹ	415		(31.347.567.000)	(31.347.567.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		61.428.346.574	61.428.346.574
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2.653.367.445.580)	(1.643.553.760.645)
LNST chưa phân phối năm trước	421a		(1.643.553.760.645)	(440.977.810.114)
LNST chưa phân phối năm nay	421b		(1.009.813.684.935)	(1.202.575.950.531)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>7.791.391.705.156</b>	<b>8.250.441.049.026</b>

  
**NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI**  
Người lập biểu

  
**NGUYỄN NGỌC MỸ HẠNH**  
Kế toán trưởng

  
  
**ĐỖ TIẾN SĨ**  
Tổng Giám đốc  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 05 năm 2026



**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA**

Số 1, đường số 27, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	71.692.313.817	1.165.932.740.480
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	(18.501.529.500)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>10</b>	6.1	<b>71.692.313.817</b>	<b>1.147.431.210.980</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	6.2	<b>123.333.756.126</b>	<b>1.176.845.527.428</b>
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>20</b>		<b>(51.641.442.309)</b>	<b>(29.414.316.448)</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	671.506.126	1.074.001.948
Chi phí tài chính	22	6.4	715.342.432.099	793.913.141.952
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		505.879.925.368	513.560.504.503
Chi phí bán hàng	25	6.5	1.414.540.950	2.266.948.280
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	53.072.462.202	146.197.822.820
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>(820.799.371.434)</b>	<b>(970.718.227.552)</b>
Thu nhập khác	31	6.7	11.037.991.752	34.982.731.258
Chi phí khác	32	6.8	200.328.757.358	260.019.051.490
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(189.290.765.606)</b>	<b>(225.036.320.232)</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>(1.010.090.137.040)</b>	<b>(1.195.754.547.784)</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	6.680.057.945
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(276.452.105)	141.344.802
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>(1.009.813.684.935)</b>	<b>(1.202.575.950.531)</b>

**NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI**  
Người lập biểu**NGUYỄN NGỌC MỸ HẠNH**  
Kế toán trưởng**ĐỖ TIẾN SĨ**  
Tổng Giám đốc  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 05 năm 2026



**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA**

Số 1, đường số 27, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
Lợi nhuận trước thuế	01		(1.010.090.137.040)	(1.195.754.547.784)
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao tài sản cố định	02		126.372.111.371	128.147.434.100
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03		183.370.261.185	236.199.392.292
(Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	6.4	15.923.216.501	16.924.814.050
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(670.472.580)	(708.451.865)
Chi phí lãi vay	06	6.4	505.879.925.368	513.560.504.503
<b>Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>(179.215.095.195)</b>	<b>(301.630.854.704)</b>
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		41.314.784.180	186.903.105.327
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		115.996.732.635	328.055.082.711
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11		19.870.022.084	(147.446.718.886)
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12		14.614.810.264	11.626.586.208
Tiền lãi vay đã trả	14		(611.809.572)	(78.775.844.376)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.600.395.006)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>6.369.049.390</b>	<b>(1.268.643.720)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(4.034.190.200)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		670.472.580	708.451.865
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>670.472.580</b>	<b>(3.325.738.335)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	7.1	155.000.000.000	1.376.479.604.099
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	7.2	(139.381.400.110)	(1.568.578.942.667)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>15.618.599.890</b>	<b>(192.099.338.568)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>	<b>50</b>		<b>22.658.121.860</b>	<b>(196.693.720.623)</b>
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM</b>	<b>60</b>	5.1	<b>6.538.029.564</b>	<b>203.174.585.582</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		79.151.579	57.164.605
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>	<b>70</b>	5.1	<b>29.275.303.003</b>	<b>6.538.029.564</b>

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI  
Người lập biểuNGUYỄN NGỌC MỸ HẠNH  
Kế toán trưởng

ĐỖ TIẾN SĨ

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 05 năm 2026

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Pomina là Công ty Cổ phần được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Thép Pomina và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3700321364 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 17 tháng 7 năm 2008 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 14 được cấp ngày 3 tháng 3 năm 2023.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm ngày 01 tháng 01 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 2.796.763.360.000 VND tương đương với 279.676.336 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Đầu năm 2024, cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn chứng khoán niêm yết HOSE. Từ ngày 10 tháng 05 năm 2024, cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn giao dịch của các công ty chưa niêm yết (UPCoM), với thông tin chi tiết như sau:

- Loại chứng khoán: cổ phiếu phổ thông
- Mã chứng khoán: POM
- Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu
- Số lượng chứng khoán đăng ký giao dịch: 279.676.336 cổ phiếu
- Tổng giá trị chứng khoán theo mệnh giá: 2.796.763.360.000 VND

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 1, đường số 27, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

#### 1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, dịch vụ

#### 1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất và gia công sắt, thép, gang; tái chế phế liệu; bán buôn kim loại và quặng kim loại, bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu.

Trong năm, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cán thép, bán buôn các sản phẩm từ thép và tái chế phế liệu kim loại.

Hiện Công ty đang thực hiện hồ sơ bổ sung ngành nghề "Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại" để hoàn thiện thủ tục theo quy định.

#### 1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 1.5 Cấu trúc của Công ty

Các công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Thép Pomina 2	Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ thép, bán buôn kim loại và quặng kim loại, phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại.	99,50%	99,50%	99,50%



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Một thành viên Thép Pomina 1	Số 2 Đường 27 KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	Sản xuất sắt, thép, gang	100%	100%	100%

### Các đơn vị trực thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Nhà máy Thép Pomina 1 - Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thép Pomina	Số 2, Đường 27, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Nhà máy Luyện phôi thép - Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thép Pomina	Đường số 9, Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### 1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu được trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

### 1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng số nhân viên của Công ty là 146 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 416 người).

## 2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 53/2016/TT-BTC và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

### 3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 53/2016/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm cuối năm tài chính, tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản được quy đổi ra VND theo tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng công bố vào ngày này; các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả được quy đổi ra VND theo tỷ giá bán ra của ngân hàng công bố vào ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

### 4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

### 4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

#### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

#### *Chi phí sửa chữa*

Chi phí sửa chữa phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

#### *Chi phí trả trước khác*

Lợi thế kinh doanh, chi phí thuê đất và chi phí trả trước khác sẽ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước / thời gian thuê hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

### 4.7 Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê

### 4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

### 4.9 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25

### 4.10 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

#### Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là bộ phận gắn với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 - 08 năm.

### 4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

### 4.12 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

### 4.13 Vốn góp chủ sở hữu

#### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

#### *Các quỹ*

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

#### *Cổ phiếu quỹ*

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

### 4.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

### 4.15 Doanh thu và thu nhập

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### **Tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

### 4.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Việc vốn hóa chi phí đi vay được tạm ngừng lại khi quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn một cách bất thường. Khi đó chi phí đi vay phát sinh được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ cho đến khi việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tiếp tục.

### 4.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

#### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

#### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

#### *Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp*

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 49221000139 thay đổi lần thứ 5 ngày 19 tháng 11 năm 2020 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Bà Rịa-Vũng Tàu cấp. Dự án đi vào hoạt động từ tháng 01 năm 2008. Nhà máy Luyện Phôi Thép - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Pomina được hưởng ưu đãi đối với dự án như sau:

- Thuế suất 10% lợi nhuận thu được trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2012 đến 2026) và bằng 28% lợi nhuận thu được trong các năm tiếp theo.
- Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

### 4.18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

### 4.19 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### 4.20 Công cụ tài chính

#### Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

#### Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

#### Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.



**4.21 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các cá nhân/ Công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Cá nhân/ Công ty	Địa điểm	Mối quan hệ
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt	Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Pomina 2	Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Thép Pomina 1	Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH Thương mại Thép Pomina	Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tôn Pomina	Việt Nam	Cùng thành viên chủ chốt đến tháng 10 năm 2024
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt		Thành viên chủ chốt

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt - VND	30.526.145	58.632.787
Tiền gửi ngân hàng (*)		
- VND	27.170.254.260	3.697.678.544
- USD	2.042.469.516	2.749.702.135
- EUR	31.053.082	31.016.098
Các khoản tương đương tiền (**)	1.000.000	1.000.000
	<b>29.275.303.003</b>	<b>6.538.029.564</b>

(\*) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ vào ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	31/12/2024		01/01/2024	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng - USD	80.739,56	2.042.469.516	114.207,12	2.749.702.135
Tiền gửi ngân hàng - EUR	1.190,64	31.053.082	1.189,45	31.016.098
		<b>2.073.522.598</b>		<b>2.780.718.233</b>

(\*\*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gửi 01 tháng, lãi suất tiền gửi từ 3,0%/năm đến 3,25%/năm.

**5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>Phải thu các bên liên quan</b>		
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt	32.580.562.314	42.273.219.205
Công ty Cổ phần Thép Pomina 2	2.899.308.611	47.916.900

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>Phải thu các khách hàng khác</b>		
Lim Hok Chhoun Steel Co.,Ltd	149.806.139	149.806.139
Công ty Cổ phần Thép Á Châu	3.960.702.400	-
Công ty Cổ Phần Nippon Sanso Việt Nam	-	11.882.942.385
Công ty TNHH Thương mại Điện Tử Thiện Long	-	2.426.365.116
Công ty TNHH MTV Phát Lộc Hưng	5.953.341.500	5.953.341.500
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Bình An	-	6.545.968.000
Các khách hàng khác	243.099.967	450.396.332
	<b>45.786.820.931</b>	<b>69.729.955.577</b>

### 5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024 Giá trị VND	01/01/2024 Giá trị VND
<b>Trả trước người bán khác</b>		
Công ty Cổ phần Thẩm định Giá Thế Kỷ - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	27.000.000	27.000.000
Asian Pacific Ecology Trade Co., Ltd	21.971.925.000	21.971.925.000
Các nhà cung cấp khác	6.360.925.482	7.370.808.815
	<b>28.359.850.482</b>	<b>29.369.733.815</b>

### 5.4 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

#### 5.4.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Phải thu các bên liên quan</b>				
Công ty Cổ phần Thép Pomina 2 - Cổ tức	99.422.108	-	99.422.108	-
Ông Trương Thành Công - Tạm ứng	441.990.542	-	441.990.542	-
<b>Phải thu các tổ chức khác</b>				
Công ty TNHH MTV Bảo Ngọc Thư - Số VAT của đơn vị bỏ địa chỉ kinh doanh theo biên bản thuế	-	-	12.179.986.011	-
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	-	-	59.589.908	-
Tạm ứng	658.980.636	-	1.169.349.636	-
Phải thu khác (*)	544.070.997	(273.808.030)	9.316.373.132	(8.942.625.582)
	<b>1.744.464.283</b>	<b>(273.808.030)</b>	<b>23.266.711.337</b>	<b>(8.942.625.582)</b>

(\*) Theo đánh giá của Ban Giám đốc, khoản phải thu này không có khả năng thu hồi do đây là số tiền thuế GTGT của đơn vị bỏ địa chỉ kinh doanh theo biên bản thuế nên Công ty đã tiến hành trích lập dự phòng cho khoản phải thu này.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

### 5.4.2 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Phải thu các bên liên quan</b>				
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt - Ký quỹ thuê mặt bằng	10.000.000	-	10.000.000	-
<b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>				
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh - Ký quỹ thuê tài chính	958.517.745	-	958.517.745	-
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Ký quỹ	1.050.425	-	1.020.240	-
	<b>969.568.170</b>	<b>-</b>	<b>969.537.985</b>	<b>-</b>

### 5.5 Nợ xấu

		31/12/2024		01/01/2024	
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>					
Lim Hok Chhourn Steel Co.,Ltd	> 3 năm	149.806.139	-	149.806.139	-
Công ty TNHH MTV Phát Lộc Hưng	> 3 năm	5.953.341.500	-	5.953.341.500	-
Yi Chakriya Co., Ltd	> 3 năm	612.900	-	612.900	-
Hq Co., Ltd	> 3 năm	424.490	-	424.490	-
Samsung C&T Co., Ltd	> 3 năm	1.362.000	-	1.362.000	-
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>					
Asian Pacific Ecology Trade Co., Ltd	> 3 năm	21.971.925.000	-	21.971.925.000	-
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>					
Phải thu khác	1 - 2 năm	391.154.328	117.346.298	9.316.373.132	373.747.550
		<b>28.468.626.357</b>	<b>117.346.298</b>	<b>37.393.845.161</b>	<b>373.747.550</b>

### 5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	203.037.197.965	-	275.214.087.735	-
Công cụ, dụng cụ	43.790.229.324	-	44.467.142.821	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang ngắn hạn	5.139.545.761	-	40.194.086.180	-
Thành phẩm	4.530.107.670	(5.192.616)	12.618.496.619	(1.495.402.122)
	<b>256.497.080.720</b>	<b>(5.192.616)</b>	<b>372.493.813.355</b>	<b>(1.495.402.122)</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tình hình biến động tăng giảm dự phòng hàng tồn kho trong năm:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Số dư đầu năm	(1.495.402.122)	(43.109.736.775)
Giảm khác	-	37.407.509.162
Trích lập/hoàn nhập dự phòng bổ sung	1.490.209.506	4.206.825.491
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>(5.192.616)</b>	<b>(1.495.402.122)</b>

### 5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

#### 5.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm	682.814.391	1.226.496.207
Chi phí dịch vụ	-	141.030.788
Chi phí công cụ, dụng cụ	332.787.118	684.178.600
	<b>1.015.601.509</b>	<b>2.051.705.595</b>

#### 5.7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí thuê đất (*)	8.895.598.187	9.543.114.683
Lợi thế do đầu tư (**)	11.002.041.056	16.503.061.544
Chi phí dịch vụ	397.777.783	1.591.111.111
Chi phí công cụ, dụng cụ	3.008.515.639	9.245.351.505
	<b>23.303.932.665</b>	<b>36.882.638.843</b>

(\*) Chi phí thuê đất đã được dùng để đảm bảo các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (thuyết minh 5.18).

(\*\*) Đây là lợi thế kinh doanh được xác định trong quá trình chuyển đổi hình thức của Công ty từ trách nhiệm hữu hạn sang cổ phần với giá trị ban đầu là 125.339.707.447 VND. Lợi thế kinh doanh được phân bổ đến năm 2026 theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 3/12001/BB-HĐQT ngày 18 tháng 6 năm 2012.



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA  
Số 1, đường số 27, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.8 Tình hình tăng/ (giảm) tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 01/01/2024	642.760.721.900	2.296.126.042.412	130.042.005.993	2.867.530.603	115.000.000	3.071.911.300.908
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2024	642.760.721.900	2.296.126.042.412	130.042.005.993	2.867.530.603	115.000.000	3.071.911.300.908
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Tại ngày 01/01/2024	323.099.058.024	1.601.328.745.470	108.587.865.397	2.448.299.930	115.000.000	2.035.578.968.821
Khấu hao trong năm	25.770.034.226	91.327.946.079	3.433.231.514	214.317.736	-	120.745.529.555
Tại ngày 31/12/2024	348.869.092.250	1.692.656.691.549	112.021.096.911	2.662.617.666	115.000.000	2.156.324.498.376
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/01/2024	319.661.663.876	694.797.296.942	21.454.140.596	419.230.673	-	1.036.332.332.087
Tại ngày 31/12/2024	293.891.629.650	603.469.350.863	18.020.909.082	204.912.937	-	915.586.802.532
<b>Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:</b>						
Tại ngày 01/01/2024	35.826.134.114	592.676.308.977	92.161.362.535	2.213.724.438	115.000.000	722.992.530.064
Tại ngày 31/12/2024	39.520.096.091	601.068.383.452	101.320.353.165	2.213.724.438	115.000.000	744.237.557.146

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, toàn bộ tài sản cố định đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (thuyết minh 5.18)

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

### 5.9 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>		
Tại ngày 01/01/2024	139.514.545.455	139.514.545.455
Tăng trong năm	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2024</b>	<b>139.514.545.455</b>	<b>139.514.545.455</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Tại ngày 01/01/2024	8.835.921.212	8.835.921.212
Khấu hao trong năm	5.580.581.820	5.580.581.820
<b>Tại ngày 31/12/2024</b>	<b>14.416.503.032</b>	<b>14.416.503.032</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày 01/01/2024	130.678.624.243	130.678.624.243
<b>Tại ngày 31/12/2024</b>	<b>125.098.042.423</b>	<b>125.098.042.423</b>

### 5.10 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Bản quyền VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 01/01/2024	576.120.518	7.611.498.281	8.187.618.799
Mua trong năm	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2024</b>	<b>576.120.518</b>	<b>7.611.498.281</b>	<b>8.187.618.799</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Tại ngày 01/01/2024	576.120.518	7.500.331.624	8.076.452.142
Khấu hao trong năm	-	45.999.996	45.999.996
<b>Tại ngày 31/12/2024</b>	<b>576.120.518</b>	<b>7.546.331.620</b>	<b>8.122.452.138</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2024	-	111.166.657	111.166.657
<b>Tại ngày 31/12/2024</b>	<b>-</b>	<b>65.166.661</b>	<b>65.166.661</b>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày 01/01/2024	576.120.518	7.006.940.781	7.583.061.299
<b>Tại ngày 31/12/2024</b>	<b>576.120.518</b>	<b>7.006.940.781</b>	<b>7.583.061.299</b>



**5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí xây dựng Dự án Lò Cao (*)	5.711.470.007.930	5.711.587.925.604
	<b>5.711.470.007.930</b>	<b>5.711.587.925.604</b>

(\*) Là các loại chi phí xây dựng trực tiếp và các chi phí khác liên quan đến đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy luyện phôi thép (mở rộng đầu tư thượng nguồn Dây chuyền thiêu kết và Lò Cao được xây dựng tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Tổng diện tích xây dựng (toàn khu) là 149.498,80 m<sup>2</sup>. Mục tiêu dự án là xây dựng Nhà máy luyện phôi thép công suất 1 triệu tấn/năm. Hiện dự án đã ngưng thực hiện do nhu cầu bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị phân xưởng lò cao thuộc Nhà máy luyện phôi thép - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Pomina. Công ty Cổ phần Thép Pomina quyết định tạm ngưng sản xuất Lò cao kể từ ngày 26 tháng 09 năm 2022.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, toàn bộ giá trị hình thành từ Dự án Lò Cao được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 5.18).

**5.12 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>						
Công ty Cổ phần Thép Pomina 2 <sup>(i)</sup>	796.000.000.000	(680.583.755.136)	(*)	796.000.000.000	(487.486.947.889)	(*)
Công ty TNHH Một thành viên Thép Pomina 1 <sup>(ii)</sup>	4.034.190.200	(1.662.234.471)	(*)	4.034.190.200	(1.229.753.475)	(*)
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - trái phiếu <sup>(iii)</sup>	10.000.000.000	-	(*)	10.000.000.000	-	(*)
<b>Cộng</b>	<b>810.034.190.200</b>	<b>(682.245.989.607)</b>	<b>(*)</b>	<b>810.034.190.200</b>	<b>(488.716.701.364)</b>	<b>(*)</b>

- (i) Công ty Cổ phần Thép Pomina 2 (POM 2) được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4903000349 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 4 tháng 6 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Vốn điều lệ của POM 2 là 800.000.000.000 VND, trong đó Công ty sở hữu 796.000.000.000 VND tương ứng 99,5% vốn điều lệ. Trụ sở đăng ký của Công ty POM 2 tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty POM 2 trong năm hiện tại là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ thép.
- (ii) Công ty TNHH Một thành viên Thép Pomina 1 được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 3703120176 ngày 11 tháng 04 năm 2023. Trụ sở chính tại số 2 Đường 27 KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vốn điều lệ là 161.917.000.000 VND, trong đó Công ty chiếm 100% vốn điều lệ. Hoạt động chính là Sản xuất sắt, thép, gang. Theo Giấy xác nhận về việc doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh số 70846/25 ngày 08 tháng 05 năm 2025, tạm ngừng kinh doanh từ ngày 07 tháng 06 năm 2025 đến ngày 06 tháng 06 năm 2026.
- (iii) Đây là các khoản đầu tư trái phiếu tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam ("ICB") có kỳ hạn mười (10) năm, đáo hạn ngày 24 tháng 09 năm 2030 và được hưởng lãi suất thả nổi bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ 1%/năm.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

- (\*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá, Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
Số đầu năm	(488.716.701.364)	(225.951.147.030)
Trích lập dự phòng bổ sung	(193.529.288.243)	(262.765.554.334)
<b>Số cuối năm</b>	<b>(682.245.989.607)</b>	<b>(488.716.701.364)</b>

### 5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>Phải trả các bên liên quan</b>		
Công ty TNHH Thương Mại Và Sản Xuất Thép Việt	231.020	53.351.433.863
Công ty Cổ phần Thép Pomina 2	75.428.757.393	55.447.591.560
<b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b>		
China machinery Industry International Cooperation Co.,Ltd	190.061.885.002	181.604.230.506
China 15th Metallurgical Construction Group Co.,Ltd	69.139.726.025	38.116.885.543
Công ty CP Đầu Tư Địa Ốc Đại Quang Minh	39.802.130.209	31.463.013.697
Chinatech Tanrry Technology Co.,Ltd	6.004.438.000	5.750.920.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Đồng Nai	9.798.153.455	7.208.825.083
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Đại Phát Thịnh	3.238.577.224	4.088.577.224
Công ty Cổ phần Thép Nam Sơn	548.870.721.367	519.587.351.680
Các nhà cung cấp khác	611.309.081.399	673.946.931.402
	<b>1.553.653.701.094</b>	<b>1.570.565.760.558</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nợ quá hạn chưa thanh toán của Công ty là 1.017.323.799.297 VND.  
Đến ngày phát hành báo cáo, Công ty đã thanh toán khoản nợ quá hạn là 50.697.446.739 VND.

### 5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>Trả trước của các bên liên quan</b>		
Công ty Cổ phần Thép Pomina 2	-	19.981.165.833
<b>Trả trước của các khách hàng khác</b>		
Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh	14.797.931.400	14.797.931.400
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC	-	-
Công ty Cổ phần Thành Đại Phú Mỹ	4.307.799.314	4.307.799.314
Các khách hàng khác	521.045.463	521.045.463
	<b>19.626.776.177</b>	<b>39.607.942.010</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

### 5.15 Thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước

	01/01/2024		Số phát sinh trong năm		31/12/2024	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp/ Khấu trừ	Phải nộp	Phải thu
	VND	VND	VND	VND		VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	71.432.891	-	8.548.166.145	(8.157.790.246)	461.808.790	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	(24.585.610)	-	-	-	(24.585.610)
Thuế xuất, nhập khẩu	-	(160.082.755)	1.789.277.169	(1.629.194.414)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.198.410.981	(2.987.028.306)	1.357.511.589	(5.600.395.006)	955.527.564	(2.987.028.306)
Thuế thu nhập cá nhân	2.529.672	(1.106.261.210)	508.591.623	(853.790.917)	5.252.882	(1.454.183.714)
Các loại thuế khác	-	(95.000)	2.000.000	(2.000.000)	-	(95.000)
	<b>5.272.373.544</b>	<b>(4.278.052.881)</b>	<b>12.205.546.526</b>	<b>(16.243.170.583)</b>	<b>1.422.589.236</b>	<b>(4.465.892.630)</b>

#### Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng tiêu thụ trong nước là không chịu thuế, 5%, 8% và 10%.

#### Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất thông thường là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>(1.010.090.137.040)</b>	<b>(1.195.754.547.784)</b>
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
- Các khoản điều chỉnh tăng	548.571.523.583	587.537.236.430
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(3.015.243)
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>(461.518.613.457)</b>	<b>(608.220.326.597)</b>
Thuế suất thuế TNDN ưu đãi	10%	10%
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Thuế TNDN phải nộp</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	-	6.680.057.945
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>6.680.057.945</b>

#### Thuế nhà đất

Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

#### Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

### 5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>Phải trả các bên liên quan</b>		
Bà Đỗ Thị Kim Ngọc - Chi phí lãi vay	1.549.002.033	1.151.638.716
Ông Nguyễn Thế Anh Tuấn - Chi phí lãi vay	1.342.367.050	1.342.367.050
<b>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>		
Tiền thuê đất	35.361.599.135	16.773.301.942
Chi phí lãi vay phải trả	854.554.643.849	407.237.657.025
Chi phí lãi phạt	4.597.135.908	4.597.135.908
Chi phí lãi trả chậm nhà cung cấp	-	7.388.092.436
Chi phí điện	28.246.113	38.051.800
Chi phí phải trả khác	3.292.965.980	4.009.585.290
	<b>900.725.960.068</b>	<b>442.537.830.167</b>

### 5.17 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

#### 5.17.1 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>Phải trả các bên liên quan</b>		
Công ty TNHH Thương Mại Và Sản Xuất Thép Việt		
+ Mượn tiền	8.324.749.998	156.543.601.126
+ Lãi vay	3.201.095.888	-
Công ty Cổ phần Thép Pomina 2		
+ Mượn tiền	186.947.011.189	-
+ Lãi vay	79.199.752.459	66.105.637.910
+ Chi hộ	211.175.081.555	1.668.739.932
Trương Đỗ Thị Cẩm Hương - chi hộ	290.000.000	9.091.455
Công ty TNHH Một thành viên Thép Pomina 1 - Mượn tiền	3.606.448.078	-
<b>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>		
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - lãi phạt	5.451.185.300	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa Ốc Đại Quang Minh - tiền lãi	-	1.578.082.193
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI - chi hộ cổ tức	149.822.500	149.822.500
Bảo hiểm xã hội	8.587.014.599	7.998.319.217
Kinh phí công đoàn	4.385.505.922	4.224.079.077
Phải trả khác	4.696.635.327	5.583.085.200
	<b>516.014.302.815</b>	<b>243.860.458.610</b>

#### 5.17.2 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>Phải trả các bên liên quan</b>		
Công ty TNHH Thương Mại Và Sản Xuất Thép Việt - Mượn tiền	-	149.216.500.000
Công ty TNHH Một thành viên Thép Pomina 1 - Mượn vốn	-	4.221.448.078
	-	<b>153.437.948.078</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

### 5.18 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

#### 5.18.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn bên liên quan</b>		
Công ty Cổ phần Thép Pomina 2 (a)	225.115.209.624	222.115.209.624
Công ty Cổ phần Thép Pomina 2 - vay dài hạn đến hạn trả	159.240.353.568	-
<b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa Ốc Đại Quang Minh (b)	300.000.000.000	300.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (c)	1.725.907.821.456	1.725.922.821.456
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (d)	696.788.193.093	696.788.193.093
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (e)	42.898.781.590	12.098.153.950
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (f)	420.479.091.325	423.479.091.325
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (g)	191.888.000.000	191.888.000.000
Bùi Quang Thuận (h)	25.000.000.000	-
	<b>3.787.317.450.656</b>	<b>3.572.291.469.448</b>
(a) Hợp đồng vay tiền số 08/PO3/822001 ngày 27 tháng 10 năm 2021 và phụ lục gia hạn số PL03/08/PO3/822001 ngày 01 tháng 01 năm 2024 và phụ lục thay đổi lãi suất số PL04/08/PO3/822001 ngày 01 tháng 01 năm 2024 với Công ty Cổ phần Thép Pomina 2.		
<ul style="list-style-type: none"> <li>Số dư: 225.115.209.624 VND;</li> <li>Số dư dài hạn đến hạn: 159.240.353.568 VND;</li> <li>Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024;</li> <li>Mục đích: Mua nguyên vật liệu dùng cho sản xuất;</li> <li>Lãi suất: 2,80%/năm;</li> <li>Tài sản thế chấp: tín chấp.</li> </ul>		
(b) Hợp đồng số 0116/HĐV/THADICO-POM ngày 16 tháng 01 năm 2023 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Địa Ốc Đại Quang Minh và Công ty Cổ phần Thép Pomina và các phụ lục gia hạn hợp đồng.		
<ul style="list-style-type: none"> <li>Số dư: 300.000.000.000 VND;</li> <li>Lãi suất vay: 12%/năm;</li> <li>Thời hạn vay: 6 tháng (gia hạn qua các lần đến 30/06/2026);</li> <li>Mục đích vay: Thực hiện kế hoạch đầu tư/kinh doanh, đặc biệt là thực hiện tái cấu trúc các khoản nợ.</li> <li>Tài sản đảm bảo là 66.666.667 cổ phần tương ứng với giá trị là 666.666.670.000 VND và toàn bộ quyền, lợi tức và lợi ích thuộc sở hữu Công ty Cổ phần Thép Pomina.</li> </ul>		
(c) Số dư: 1.725.907.821.456 VND, gồm các hợp đồng vay như sau:		
(i) Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số: 17.2680105/2017-HĐCVDADT/NHCT900-POMINA ngày 01 tháng 11 năm 2017 giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh vào Công ty Cổ phần Thép Pomina.		
<ul style="list-style-type: none"> <li>Hạn mức tín dụng: 1.035.000.000.000 VND;</li> <li>Thời hạn hợp đồng: 96 tháng kể từ ngày khoản giải ngân đầu tiên.</li> <li>Thời hạn cho vay: theo từng lần giấy nhận nợ cụ thể;</li> <li>Mục đích vay: phát hành bảo lãnh, mở LC.</li> <li>Lãi suất: 10,00% - 10,80%/năm</li> </ul>		



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

- (ii) Hợp đồng cho vay hạn mức số 21.7320086/2021-HĐCVHM/NHCT900-POM3 ngày 28 tháng 12 năm 2021 với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty Cổ phần Thép Pomina và Nhà máy luyện phôi thép - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Pomina.

- Hạn mức tín dụng: 2.000.000.000.000 VND;
- Thời hạn hợp đồng: Từ 28 tháng 12 năm 2021 đến hết ngày 31 tháng 03 năm 2023;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: Không quá 06 tháng theo từng Giấy nhận nợ
- Lãi suất: Theo từng giấy nhận nợ và điều chỉnh (nếu có);

- (iii) Hợp đồng cho vay hạn mức số 21.7320088/2021-HĐCVHM/NHCT900- POM1 ngày 28 tháng 12 năm 2021 giữa các bên: Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty Cổ phần Thép Pomina và Nhà máy Thép Pomina 1 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Pomina.

- Hạn mức tín dụng: 250.000.000.000 VND;
- Mục đích: Bổ sung vốn ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn của hạn mức: đến hết ngày 28 tháng 12 năm 2022;
- Thời hạn cho vay: theo từng lần giấy nhận nợ cụ thể (6 tháng hoặc 7 tháng);
- Lãi suất xác định theo từng lần nhận nợ.

Danh mục tài sản thế chấp tương ứng với các Hợp đồng vay trên là:

- + Toàn bộ máy móc thiết bị liên quan đến dự án đầu tư nhà máy luyện phôi thép 1.000.000 tấn/năm tại Khu Công Nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Thép Pomina.
- + Toàn bộ tài sản gắn liền với thửa đất số 402, tờ bản đồ số 19, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu liên quan đến dự án đầu tư nhà máy luyện phôi thép 1.000.000 tấn/năm tại Khu Công Nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Thép Pomina.
- + Toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị liên quan đến dự án "Đầu tư tiếp các khâu thượng nguồn của dây chuyền luyện kim tại nhà máy luyện phôi thép công suất 1,0 triệu tấn phôi thép/năm" tại Khu Công Nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Thép Pomina.
- + Toàn bộ tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai liên quan đến dự án "Đầu tư tiếp các khâu thượng nguồn của dây chuyền luyện kim tại nhà máy luyện phôi thép công suất 1,0 triệu tấn phôi thép/năm" tại Khu Công Nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Thép Pomina.
- + Tài sản thế chấp là các quyền tài sản của Công ty Cổ phần Thép Pomina phát sinh từ dự án "Đầu tư tiếp các khâu thượng nguồn của dây chuyền luyện kim tại nhà máy luyện phôi thép công suất 1,0 triệu tấn phôi thép/năm" tại Khu Công Nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- + Tài sản thế chấp là các quyền tài sản bao gồm nhưng không giới hạn: Các quyền, quyền lợi, quyền tài sản, lợi ích gắn liền hoặc phát sinh từ quyền sử dụng đất tại địa chỉ: Thửa đất số 402, tờ bản đồ số 19, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và Thửa đất số 35, tờ bản đồ số 05, phường Tân Phước, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam của Công ty Cổ phần Thép Pomina.
- + Hàng hóa tồn kho luân chuyển bình quân thuộc quyền sở hữu, thuộc quyền quản lý, sử dụng của Công ty Cổ phần Thép Pomina được hình thành từ vốn vay của Ngân hàng.
- + Quyền tài sản của Công ty Cổ phần Thép Pomina phát sinh từ các khoản phải thu.
- + Tài sản thế chấp là tài sản gắn liền với đất tại thửa đất: số 151, tờ bản đồ số 76, địa chỉ: Lô A1 CCN Nhơn Bình, Phường Quy Nhơn Đông, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định thuộc sở hữu của Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt.
- + Quyền sử dụng của Bên Thế Chấp đối với thửa đất theo giấy chứng nhận QSDĐ số X065827, sổ vào sổ cấp GCN 0009 do UBND Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 03 tháng 11 năm 2004. Địa chỉ: Phường Hòa Xuân, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng thuộc sở hữu của Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

- + 20 triệu cổ phiếu được phát hành và lưu hành bởi Công ty Cổ phần Thép Pomina thuộc sở hữu của Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt theo Hợp Đồng Cầm Cổ Giấy Tờ Có Giá số 21.732055/2021/HĐBD/NHCT900-THEPVIET ngày 22 tháng 06 năm 2021 và các Văn bản sửa đổi bổ sung.
  - + 20 triệu cổ phiếu được phát hành và lưu hành bởi Công ty Cổ phần Thép Pomina thuộc sở hữu của Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt theo Hợp Đồng Cầm Cổ Giấy Tờ Có Giá số 21.732087/2021/HĐBD/NHCT900-THEPVIET ngày 03 tháng 12 năm 2021 và các Văn bản sửa đổi bổ sung.
  - + Hàng hóa tồn kho luân chuyển bình quân thuộc quyền sở hữu, thuộc quyền quản lý, sử dụng của Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt.
  - + Quyền tài sản của Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt phát sinh từ các khoản phải thu.
- (d) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 03/2023/94229/HDTD ngày 15 tháng 11 năm 2023 giữa các bên: Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam, Công ty Cổ Phần Thép Pomina và Nhà máy luyện phôi thép - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Pomina và Nhà Máy thép Pomina 1 - Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thép Pomina. Hạn mức tín dụng bao gồm toàn bộ dư nợ vay được chuyển tiếp từ hợp đồng tín dụng số 01/2020/94229/HDTD ngày 16 tháng 12 năm 2020 và Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/94229/HĐTD ngày 08 tháng 03 năm 2023.
- Hạn mức tín dụng: 699.000.000.000 đồng;
  - Số dư: 696.788.193.093 VND
  - Mục đích: Cho vay bổ sung vốn lưu động và mở quỹ L/C.
  - Thời hạn cho vay: Không quá 06 tháng theo từng Giấy nhận nợ;
  - Lãi suất: theo từng lần nhận nợ
  - Tài sản thế chấp bao gồm:
    - + Quyền sử dụng đất: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số : 902/QSDĐ/2000 ngày 24.11.2000 do UBND Tỉnh Bình Dương cấp tại Lô M, KCN Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương và tài sản gắn liền với đất đem thế chấp .
    - + Danh mục hàng hóa theo danh mục gồm: Máy cán thép, Sản nguội, Máy biến áp, Máy cắt điện, Lò gia nhiệt, Hệ thống xử lý nước, hệ thống khí nén, Bồn dầu, Tủ bù, Cấp điện, ...
    - + Hàng tồn kho tại Công ty Cổ Phần Thép Pomina và nhà máy luyện phôi thép - CN Công ty CP Thép POMINA và Nhà Máy thép Pomina 1 - Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thép được hình thành từ vốn vay của Ngân hàng.
    - + 79.600.000 cổ phiếu thuộc sở hữu của Công ty Cổ Phần Thép Pomina tại Công ty Cổ Phần Thép Pomina 2.
    - + Quyền sử dụng đất số 02/01/HD-14/0001820 ngày 15 tháng 11 năm 2001 với Công ty Cổ phần Thép Pomina theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 902/QSDĐ/2000 ngày 24 tháng 11 năm 2000 do UBND tỉnh Bình Dương cấp và Tài sản gắn liền với đất.
- (e) Hợp đồng cho thuê tài chính số 33/2022/CN.MN-CTTC ngày 27 tháng 04 năm 2022 giữa Công ty cho thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Công ty Cổ phần Thép Pomina.
- Giá trị tài sản cho thuê tạm tính là: 204.713.300.000 đồng;
  - Mục đích: tài sản thuê là hệ thống Lò vôi đôi, công suất 600 tấn/ngày tại Nhà máy thép Pomina 3;
  - Lãi suất: 7,5%/năm cho 3 tháng đầu, thời hạn còn lại áp mức trần lãi suất huy động VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau suất + 3,5%/năm;
  - Thời hạn cho thuê là 60 tháng.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

- (f) Số dư: 420.479.091.325 VND, gồm các hợp đồng vay như sau:
- (i) Hợp đồng cấp tín dụng số 032K22 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương và Nhà máy Thép Pomina 1 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Pomina
- Hạn mức tín dụng: 450.000.000.000 VND;
  - Số dư: 423.479.091.325 VND;
  - Mục đích: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
  - Thời hạn của hạn mức: đến hết ngày 11 tháng 05 năm 2023;
  - Thời hạn cho vay: Không quá 06 tháng theo từng Giấy nhận nợ;
  - Lãi suất: theo từng lần nhận nợ;
  - Tài sản thế chấp bao gồm:
    - + Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Công ty Cổ phần Thép Pomina theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất về tài sản gắn liền với đất 047TC17 ngày 04 tháng 04 năm 2017.
    - + Quyền sử dụng đất số phát hành T313914, số vào sổ 98 QSDĐ/2003 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 28 tháng 03 năm 2003 tại Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương.
    - + Tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng số phát hành 747242594200246 tại Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương
    - + Máy móc thiết bị của Công ty Cổ phần thép Pomina theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 048TC17 ngày 04 tháng 04 năm 2017 gồm xe nâng SANYO, model FD35T9 - 3.5 tấn, Giá cán tĩnh 436, Giá cán thô HL445, Máy đào bánh xích, ....
    - + Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh.
    - + 20.000.000 Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thép Pomina thuộc sở hữu Công ty Thương mại và Sản xuất Thép Việt.
- (ii) Hợp đồng cho vay số 033B22 ngày 12 ngày 05 ngày 2022 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương và Nhà máy luyện phôi thép - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Pomina
- Hạn mức tín dụng: 450.000.000.000 VND;
  - Ngày hết hạn: 11 ngày 05 ngày 2023;
  - Mục đích vay: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
  - Thời hạn cho vay: 06 tháng kể từ ngày ghi trên từng giấy nhận nợ;
  - Lãi suất: theo từng lần nhận nợ;
  - Tài sản thế chấp bao gồm:
    - + Máy móc thiết bị;
    - + Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.
    - + Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng và toàn bộ số tiền lãi phát sinh.
    - + Hàng tồn kho gồm: Hàng đang ở trong kho, Hàng ngoài kho, Hàng hình thành trong tương lai và được để lại: Kho hàng tại Nhà máy thép Pomina 1 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Pomina và Kho hàng tại Nhà máy luyện phôi thép - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Pomina.
- (g) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 19425MN/HĐTD ngày 28 tháng 04 năm 2022 và Phụ lục hợp đồng tín dụng số 19425/22MN/HĐTD/PL01 ngày 28 tháng 03 năm 2023 giữa Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh và Công ty Cổ phần Thép Pomina.
- Hạn mức tín dụng: 210.000.000.000 VND;
  - Số dư: 191.888.000.000 VND;
  - Ngày hết hạn: 28 tháng 06 năm 2023;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.
  - Thời hạn cho vay: Không quá 06 tháng theo từng Giấy nhận nợ;
  - Lãi suất: theo từng lần nhận nợ;
  - Tài sản thế chấp bao gồm:
    - + Bảo lãnh của Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt;
    - + Hàng tồn kho luân chuyển hình thành từ vốn vay (thép, phôi thép, sắt, gang và các nguyên vật liệu khác);
    - + Nguồn thu từ chính BCT chiết khấu LC, DP thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Thép Pomina.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(h) Hợp đồng cho vay tiền số HDV24/001 ngày 31 tháng 12 năm 2024 với Ông Bùi Quang Thuận

- Số tiền vay: 25.000.000.000 VND;
- Thời hạn hợp đồng: 12 tháng;
- Ngày hết hạn: 30 tháng 09 năm 2024;
- Mục đích: Thanh toán khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh;
- Lãi suất: 2,80%/năm;
- Tài sản thế chấp: tín chấp.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	01/01/2024	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Phân loại lại	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn các bên liên quan</b>					
Công ty Cổ phần Thép Pomina 2	222.115.209.624	3.000.000.000	-	159.240.353.568	384.355.563.192
<b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác</b>					
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa Ốc Đại Quang Minh	300.000.000.000	-	-	-	300.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	1.725.922.821.456	-	-	(15.000.000)	1.725.907.821.456
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	696.788.193.093	-	-	-	696.788.193.093
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	12.098.153.950	-	-	30.800.627.640	42.898.781.590
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	423.479.091.325	-	(3.000.000.000)	-	420.479.091.325
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	191.888.000.000	-	-	-	191.888.000.000
Bùi Quang Thuận	-	25.000.000.000	-	-	25.000.000.000
	<b>3.572.291.469.448</b>	<b>28.000.000.000</b>	<b>(3.000.000.000)</b>	<b>190.025.981.208</b>	<b>3.787.317.450.656</b>

### 5.18.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Vay và nợ thuê tài chính bên liên quan</b>		
Công ty TNHH Thương Mại và Sản Xuất Thép Việt (a)	-	127.000.000.000
Công ty Cổ phần Thép Pomina 2 (b)	127.000.000.000	159.240.353.568
Đỗ Thị Kim Ngọc	-	1.548.346.920
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn các tổ chức và cá nhân khác</b>		
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (c)	599.985.000.000	599.970.000.000
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (d)	76.090.006.780	106.890.634.420
Vay cá nhân khác	-	7.833.053.190
	<b>803.075.006.780</b>	<b>1.002.482.388.098</b>

(a) Hợp đồng số 001/2022/HDV ngày 22 tháng 06 năm 2022 giữa Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt và Công ty Cổ phần Thép Pomina

- Giá trị khoản vay: 127.000.000.000 VND;
- Lãi suất vay: 5%/năm
- Thời hạn vay: 36 tháng tính từ ngày giải ngân (một lần hoặc từng đợt) trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.
- Mục đích vay: Đầu tư phát triển dự án lò cao;

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

- Tài sản thế chấp: tín chấp.

(b) Số dư: 127.000.000.000 VND, gồm các hợp đồng sau:

- (i) Hợp đồng số 002/HDV-PO3/2021 ngày 18 tháng 05 năm 2021 và phụ lục gia hạn số PL03/002/HDV-POM3/2021 ngày 01 tháng 07 năm 2023 và phụ lục thay đổi lãi suất số PL04/002/HDV-PO3/2021 ngày 01 tháng 04 năm 2024 với Công ty Cổ phần Thép Pomina 2.
- Số dư: 55.000.000.000 VND;
  - Thời hạn: 24 tháng;
  - Mục đích: Đầu tư phát triển dự án lò cao;
  - Lãi suất: 2,80%/năm;
  - Tài sản thế chấp: tín chấp.
- (ii) Hợp đồng vay tiền số 08/PO3/820001 ngày 20 tháng 10 năm 2020 và phụ lục gia hạn PL04/08/PO3/820001 ngày 01 tháng 07 năm 2023 và phụ lục thay đổi lãi suất số PL04/08/PO3/820001 ngày 01 tháng 01 năm 2024 với Công ty Cổ phần Thép Pomina 2
- Số tiền vay: 101.374.402.824 VND;
  - Thời hạn: 24 tháng;
  - Mục đích: mua nguyên vật liệu dùng cho sản xuất;
  - Lãi suất: 2,80%/năm;
  - Tài sản thế chấp: tín chấp.
- (iii) Hợp đồng vay tiền số 08/PO3/820002 ngày 17 tháng 11 năm 2020 và phụ lục gia hạn số PL03/08/PO3/820002 ngày 01 tháng 07 năm 2023 và phụ lục thay đổi lãi suất số PL04/08/PO3/820002 ngày 01 tháng 01 năm 2024 với Công ty Cổ phần Thép Pomina 2
- Số tiền vay: 2.865.950.744 VND;
  - Thời hạn: 24 tháng;
  - Mục đích: mua nguyên vật liệu dùng cho sản xuất;
  - Lãi suất: 2,80%/năm;
  - Tài sản thế chấp: tín chấp.

(c) Xem tại mục 5.18.1 (c)

(d) Xem tại mục 5.18.1 (e)

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong năm như sau:

	01/01/2024	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Phân loại lại	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn bên liên quan</b>					
Công ty TNHH Thương Mại và Sản Xuất Thép Việt	127.000.000.000	-	(127.000.000.000)	-	-
Công ty Cổ phần Thép Pomina 2	159.240.353.568	127.000.000.000	-	(159.240.353.568)	127.000.000.000
Đỗ Thị Kim Ngọc	1.548.346.920	-	(1.548.346.920)	-	-
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn các tổ chức và cá nhân khác</b>					
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	599.970.000.000	-	-	15.000.000	599.985.000.000
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	106.890.634.420	-	-	(30.800.627.640)	76.090.006.780
Vay cá nhân khác	7.833.053.190	-	(7.833.053.190)	-	-
	<b>1.002.482.388.098</b>	<b>127.000.000.000</b>	<b>(136.381.400.110)</b>	<b>(190.025.981.208)</b>	<b>803.075.006.780</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

### 5.18.3 Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	31/12/2024			01/01/2024		
	Số tiền gốc vay VND	Lãi vay VND	Cộng VND	Số tiền gốc vay VND	Lãi vay VND	Cộng VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	1.725.912.821.456	480.478.677.474	2.206.391.498.930	1.602.222.363.802	265.547.024.981	1.867.769.388.783
	<u>1.725.912.821.456</u>	<u>480.478.677.474</u>	<u>2.206.391.498.930</u>	<u>1.602.222.363.802</u>	<u>265.547.024.981</u>	<u>1.867.769.388.783</u>





## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

### 5.19.3 Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	279.676.336	279.676.336
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	279.676.336	279.676.336
Cổ phiếu phổ thông	279.676.336	279.676.336
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(1.132.790)	(1.132.790)
Cổ phiếu phổ thông	(1.132.790)	(1.132.790)
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	278.543.546	278.543.546
Cổ phiếu phổ thông	278.543.546	278.543.546
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

### 5.20 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

#### 5.20.1 Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
Đô la Mỹ (USD)	80.739,56	114.207,12
Euro (EUR)	1.190,64	1.189,45

## 6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 6.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

#### 6.1.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	38.236.830.227	761.565.554.638
Doanh thu bán thành phẩm	18.167.791.100	368.092.523.222
Doanh thu bán phế liệu	3.180.474.990	4.438.495.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.107.217.500	31.836.167.620
<b>Giảm trừ doanh thu</b>		
Hàng bán bị trả lại	-	(18.501.529.500)
	<b>71.692.313.817</b>	<b>1.147.431.210.980</b>

#### 6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt	730.329.900	336.052.557.750
Công ty TNHH Một thành viên Thép Pomina 1	-	1.039.321.200
Công ty Cổ phần Thép Pomina 2	10.792.248.297	16.237.003.117
	<b>11.522.578.197</b>	<b>353.328.882.067</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

### 6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	67.399.088.820	785.802.158.974
Giá vốn của thành phẩm	43.291.001.400	353.091.280.799
Giá vốn phế liệu	5.156.085.078	272.124.155
Giá vốn gia công	8.605.844.882	42.258.734.443
Dự phòng/ (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá		
Hàng tồn kho	(1.118.264.054)	(4.578.770.943)
	<b>123.333.756.126</b>	<b>1.176.845.527.428</b>

### 6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi trái phiếu	665.000.000	660.000.000
Lãi tiền gửi ngân hàng	5.472.580	48.451.865
Lãi chênh lệch tỷ giá trong năm	1.033.546	365.550.083
	<b>671.506.126</b>	<b>1.074.001.948</b>

### 6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí lãi vay	505.879.925.368	513.560.504.503
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong năm	10.001.987	662.269.065
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ	15.923.216.501	16.924.814.050
Dự phòng đầu tư tài chính	193.529.288.243	262.765.554.334
	<b>715.342.432.099</b>	<b>793.913.141.952</b>

### 6.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên	1.135.360.950	1.335.832.900
Chi phí quảng cáo	279.180.000	781.029.393
Chi phí bán hàng khác	-	150.085.987
	<b>1.414.540.950</b>	<b>2.266.948.280</b>

### 6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên quản lý	24.446.513.183	72.963.315.822
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.246.463.270	2.875.731.909
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.326.126.343	1.326.126.345
Thuế, phí, lệ phí	30.733.640	30.733.640
Chi phí trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(8.668.817.552)	2.461.547.122
Thuê dịch vụ bảo vệ	1.510.365.069	1.568.008.603
Chi phí dịch vụ	669.421.868	33.492.872.275
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	32.511.656.381	31.479.487.104
	<b>53.072.462.202</b>	<b>146.197.822.820</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

### 6.7 Thu nhập khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi do thanh toán công nợ	6.905.605.271	33.022.254.234
Lãi thanh toán trước thời hạn	-	949.464.304
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng, thuê xe	658.744.616	559.635.820
Hàng thừa kiểm kê	2.647.250.309	-
Thu nhập từ xử lý công nợ	-	181.123.863
Thu nhập khác	826.391.556	270.253.037
	<b>11.037.991.752</b>	<b>34.982.731.258</b>

### 6.8 Chi phí khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Phân bổ lợi thế đầu tư	5.501.020.488	5.501.020.488
Hàng tồn kho thiếu qua kiểm kê	-	9.991.189.893
Chi phí khấu hao tài sản cố định không sử dụng	115.466.198.276	116.878.601.648
Khấu hao tài sản thuê tài chính	5.580.581.820	5.580.581.818
Phạt vi phạm hành chính	161.473.629	335.128.458
Chi phí hao hụt	4.053.252.599	35.768.884.107
Chi phí trong giai đoạn ngừng sản xuất	21.406.820.988	3.668.767.382
Chi phí lãi phạt, lãi quá hạn	47.285.751.983	68.608.103.972
Tiền phạt, tiền bồi thường	60.079.117	5.289.111.447
Chi phí khác	813.578.458	8.397.662.277
	<b>200.328.757.358</b>	<b>260.019.051.490</b>

### 6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

### 6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu bao bì	14.655.787.856	287.024.336.834
Chi phí nhân viên	28.011.588.129	95.037.526.467
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.905.913.095	11.268.832.452
Chi phí dự phòng	2.858.436.921	5.515.187.023
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.562.145.798	47.325.571.986
Chi phí bằng tiền khác	1.023.051.667	32.279.076.759
	<b>86.016.923.466</b>	<b>478.450.531.521</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**7.1 Tiền thu từ đi vay**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	155.000.000.000	1.376.479.604.099
	<b>155.000.000.000</b>	<b>1.376.479.604.099</b>

**7.2 Tiền trả nợ gốc vay**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	139.381.400.110	1.568.578.942.667
	<b>139.381.400.110</b>	<b>1.568.578.942.667</b>

**8 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản chi phí phải trả và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**i. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

*Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, chủ yếu bằng Đô la Mỹ (USD).

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

**ii. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu khách hàng*

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

**iii. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	VND		
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</b>			
Phải trả người bán	1.553.653.701.094	-	1.553.653.701.094
Chi phí phải trả	900.725.960.068	-	900.725.960.068
Phải trả khác	503.041.782.294	-	503.041.782.294
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	3.787.317.450.656	803.075.006.780	4.590.392.457.436
	<b>6.744.738.894.112</b>	<b>803.075.006.780</b>	<b>7.547.813.900.892</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

		Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	VND Tổng cộng
<b>Ngày 01 tháng 01 năm 2024</b>				
Phải trả người bán		1.570.565.760.558	-	1.570.565.760.558
Chi phí phải trả		442.537.830.167	-	442.537.830.167
Phải trả khác		231.638.060.316	153.437.948.076	385.076.008.392
Các khoản vay và nợ thuê tài chính		3.572.291.469.448	1.002.482.388.098	4.574.773.857.546
		<b>5.817.033.120.489</b>	<b>1.155.920.336.174</b>	<b>6.972.953.456.663</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

**Tài sản đảm bảo**

- Công ty có thể chấp tài sản của mình để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng - xem mục 5.18.
- Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của bên khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

**iv. Giá trị hợp lý**

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Bảng sau đây thể hiện tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty:

	<b>Giá trị ghi sổ</b>		<b>Giá trị hợp lý</b>	
	<b>31/12/2024</b>	<b>01/01/2024</b>	<b>31/12/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>				
Các khoản phải thu				
Phải thu khách hàng	39.681.273.902	63.624.103.638	39.681.273.902	63.624.103.638
Phải thu khác	1.339.253.245	13.682.283.562	1.339.253.245	13.682.283.562
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.275.303.003	6.538.029.564	29.275.303.003	6.538.029.564
	<b>80.295.830.150</b>	<b>93.844.416.764</b>	<b>80.295.830.150</b>	<b>93.844.416.764</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả người bán	1.553.653.701.094	1.570.565.760.558	1.553.653.701.094	1.570.565.760.558
Chi phí phải trả	900.725.960.068	442.537.830.167	900.725.960.068	442.537.830.167
Phải trả khác	503.041.782.294	385.076.008.392	503.041.782.294	385.076.008.392
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	4.590.392.457.436	4.574.773.857.546	4.590.392.457.436	4.574.773.857.546
	<b>7.547.813.900.892</b>	<b>6.972.953.456.663</b>	<b>7.547.813.900.892</b>	<b>6.972.953.456.663</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết trình trên Báo cáo tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả, phải nộp khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin về khoản trả nợ của từng khách hàng và đối tượng nợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đánh giá giá trị ghi



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.

- Giá trị hợp lý của chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính được trình bày bằng giá trị ghi sổ.
- Các khoản vay ngân hàng mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay ngân hàng được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

### 9 CÁC THÔNG TIN KHÁC

#### 9.1 Nợ tiềm tàng

Theo Quyết định số 15624/QĐ-THADS ngày 12 tháng 11 năm 2025 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty Cổ phần Thép Pomina phải thi hành án theo yêu cầu của Công ty TNHH Khoáng sản Bảo Bảo. Công ty có nghĩa vụ thanh toán tổng số tiền 2.178.927.064 VND, trong đó bao gồm 1.600.000.000 VND tiền hàng còn nợ và 578.927.064 VND tiền lãi chậm thanh toán tính đến ngày xét xử (theo Bản án số 15/2025/KDTM-ST ngày 29 tháng 08 năm 2025 của Tòa án Nhân dân Khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh). Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, Công ty còn phải chịu thêm lãi theo quy định của Bộ luật Dân sự cho đến khi thanh toán xong. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa ghi nhận dự phòng cho các khoản nợ và lãi phải trả phát sinh thêm liên quan đến vụ án này trên báo cáo tài chính riêng do quyết định thi hành án mới được ban hành và việc thực thi còn đang trong quá trình triển khai.

Theo Quyết định số 13183/QĐ-THADS ngày 06 tháng 11 năm 2025 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty Cổ phần Thép Pomina phải thi hành án theo yêu cầu của Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Thiện Long. Công ty có nghĩa vụ thanh toán tổng số tiền 25.695.737.535 VND, trong đó bao gồm 19.184.367.911 VND tiền hàng còn nợ và 6.511.369.624 VND tiền lãi chậm thanh toán tính đến ngày xét xử (theo Bản án số 06/2025/KDTM-ST ngày 22 tháng 07 năm 2025 của Tòa án Nhân dân Khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh). Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, Công ty còn phải chịu thêm lãi theo quy định của Bộ luật Dân sự cho đến khi thanh toán xong. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa ghi nhận dự phòng cho các khoản nợ và lãi phải trả phát sinh thêm liên quan đến vụ án này trên báo cáo tài chính riêng do quyết định thi hành án mới được ban hành và việc thực thi còn đang trong quá trình triển khai.

Ngoài ra, công ty đang có nhiều vụ kiện tụng do quá hạn thanh toán được nêu tại thuyết minh mục 5.13 và 5.18.3. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, ngoài khoản nợ ghi nhận theo hóa đơn phát sinh, Công ty chưa ghi nhận các khoản dự phòng về lãi và nợ phải trả phát sinh thêm liên quan đến các vụ án kiện tụng trên báo cáo tài chính riêng.

#### 9.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Chi nhánh bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

##### 9.2.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Ban Tổng Giám đốc và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Bà Đỗ Thị Kim Ngọc	Vay	-	1.548.346.920
	Cần trừ nợ vay	1.548.346.920	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ông Nguyễn Thế Anh Tuấn	Tạm ứng	285.593.760	39.045.210
	Hoàn tạm ứng	285.593.760	39.045.210
Bà Trương Đỗ Thị Cẩm Hương	Tạm ứng	3.736.147.380	14.873.810.158
	Hoàn tạm ứng	4.017.055.925	14.882.901.613
Bà Nguyễn Thanh Lan	Mượn tiền	-	500.000.000
	Trả tiền mượn	-	500.000.000
Ông Phùng Ngọc Quý	Tạm ứng	239.400.106	183.870.624
	Hoàn tạm ứng	239.400.106	188.870.624

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Sổ dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt:

Bên liên quan	Nội dung	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Bà Đỗ Thị Kim Ngọc	Vay dài hạn	-	1.548.346.920
	Chi phí phải trả	1.549.002.033	1.151.638.716
Ông Nguyễn Thế Anh Tuấn	Chi phí phải trả	1.342.367.050	1.342.367.050
Bà Trương Đỗ Thị Cẩm Hương	Phải trả ngắn hạn khác - chi hộ	290.000.000	9.091.455
Ông Trương Thành Công	Tạm ứng	441.990.542	441.990.542

*Thu nhập của Quản lý chủ chốt:*

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ông Đỗ Văn Khánh	103.011.541	618.069.246
Ông Nguyễn Thế Anh Tuấn	452.559.079	532.357.560
Ông Trương Thành Công	425.721.005	499.487.825
Ông Phùng Ngọc Quý	343.897.015	643.678.396
Ông Mai Duy Khương	450.203.945	204.336.998
Ông Đỗ Hoài Khánh Linh	460.806.115	302.076.161
Bà Nguyễn Thanh Lan	428.086.023	219.102.224
	<b>2.664.284.723</b>	<b>3.019.108.410</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

### 9.2.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Trong năm, Công ty có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các Công ty có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
<b>Công ty TNHH Thương mại và Sản Xuất Thép Việt</b>			
	Lãi vay trích trước	2.099.316.940	6.349.999.996
	Bán hàng	165.386.600	335.253.337.350
	Cung cấp dịch vụ	564.943.300	799.220.400
	Mua dịch vụ	210.000.000	210.000.000
	Mượn tiền	-	68.137.000.000
	Trả tiền mượn bằng cân trừ công nợ	-	68.137.000.000
	Phí vận chuyển	-	-
	Cân trừ công nợ vay	335.506.341.623	156.543.601.126
	Mượn vốn	8.324.750.000	-
<b>Công ty Cổ phần Thép Pomina 2</b>			
	Bán hàng	10.353.173.007	16.192.635.617
	Cung cấp dịch vụ	439.075.200	44.367.500
	Mua nguyên vật liệu	-	226.372.210.400
	Hàng bán trả lại	-	18.501.529.500
	Trả tiền vay	-	195.217.719.740
	Lãi vay	13.094.114.549	24.630.581.541
	Vay	130.000.000.000	-
	Cân trừ công nợ	209.506.341.623	-
<b>Công ty TNHH Một thành viên Thép Pomina 1</b>			
	Góp vốn đầu tư	-	4.034.190.200
	Bán thép	-	1.039.321.200
	Mượn vốn	-	9.125.000.000
	Trả tiền mượn vốn (Chi hệ bảo hiểm tháng 4,5)	630.000.000	4.903.551.922
<b>Số dư với các bên liên quan:</b>			
		<b>31/12/2024 VND</b>	<b>01/01/2024 VND</b>
<b>Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt</b>			
	Phải thu khách hàng	32.580.562.314	42.273.219.205
	Phải thu dài hạn khác	10.000.000	10.000.000
	Phải trả người bán ngắn hạn	231.020	53.351.433.862
	Phải trả ngắn hạn khác	11.525.845.886	156.543.601.126
	Phải trả dài hạn khác	-	149.216.500.000
	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	127.000.000.000
<b>Công ty Cổ phần Thép Pomina 2</b>			
	Phải thu khách hàng	2.899.308.611	47.916.900
	Phải thu ngắn hạn khác	99.422.108	99.422.108
	Phải trả người bán ngắn hạn	75.428.757.393	55.447.591.560
	Phải trả ngắn hạn khác	477.321.845.203	67.774.377.842
	Người mua trả tiền trước	-	19.981.165.833
	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	384.355.563.192	222.115.209.624
	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	127.000.000.000	159.240.353.568
	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	796.000.000.000	796.000.000.000

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>Công ty TNHH Một thành viên Thép Pomina 1</b>		
Phải trả ngắn hạn khác	3.606.448.078	-
Phải trả dài hạn khác	-	4.221.448.078
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4.034.190.200	4.034.190.200

### 9.3 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Từ 1 năm trở xuống	16.437.383.400	15.795.402.600
Trên 1 năm đến 5 năm	65.749.533.600	63.181.610.400
Trên 5 năm	312.310.284.600	315.908.052.000
	<b>394.497.201.600</b>	<b>394.885.065.000</b>

### 9.4 Khả năng hoạt động liên tục

Công ty đã phát sinh một khoản lỗ thuần trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.009.813.684.935 VND, lũy kế khoản lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 2.653.367.445.580 VND. Và cũng tại ngày này, khoản nợ phải trả ngắn hạn của Công ty lớn hơn tài sản ngắn hạn là 5.894.547.834.479 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 4.865.210.361.326 VND), đồng thời Công ty có các khoản nợ đã quá hạn thanh toán trình bày tại mục 5.18.3 của thuyết minh báo cáo tài chính. Các điều kiện này cho thấy có sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Theo đó, khả năng tiếp tục hoạt động kinh doanh của Công ty phụ thuộc vào khả năng tiếp tục tạo ra dòng tiền từ hoạt động trong tương lai và sự tiếp tục hỗ trợ về mặt tài chính từ các ngân hàng.

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, số lượng nhân viên giảm đáng kể chỉ còn duy trì Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng. Ban Tổng Giám đốc đã có những đánh giá về khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty như sau:

- Theo Nghị quyết số 2910/HĐQT/2025 ngày 29 tháng 10 năm 2025, xác định ngày đăng ký cuối cùng chốt quyền tham dự Đại hội cổ đông, quyền biểu quyết thông qua phương án tái cấu trúc Pomina Group.
- Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Hội đồng quản trị đang lập kế hoạch đưa Công ty trở lại tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Ban Tổng Giám đốc tin rằng các đánh giá trên là đúng đắn. Ban Tổng Giám đốc cam kết Văn phòng vẫn tiếp tục hoạt động kinh doanh và Hội đồng Quản trị đã có những kế hoạch mở rộng ngành nghề hoạt động trong tương lai.

Ngoài ra, Công ty cũng đã chủ động làm việc với các tổ chức tín dụng và đã nhận được cam kết từ các tổ chức tín dụng về việc tiếp tục duy trì giới hạn tín dụng và xem xét cơ cấu các khoản vay, điều chỉnh thời gian cho vay phù hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh thực tế của Công ty. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá Công ty có thể hoàn trả các khoản nợ khi đến hạn và tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo. Dựa trên các cơ sở này, Ban Tổng Giám đốc cho rằng việc lập báo cáo tài chính của Công ty trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Theo đó, báo cáo tài chính kèm theo chưa bao gồm các điều chỉnh có thể cần được thực hiện đối với tài sản và nợ phải trả của Công ty trong trường hợp Công ty không có khả năng tiếp tục hoạt động trong tương lai.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

### 9.5 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Theo Nghị quyết 1685/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 06 năm 2025 về sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của Thành phố Hồ Chí Minh năm 2025 địa chỉ trụ sở chính Công ty đã thay đổi từ Số 1, đường số 27, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam sang Số 1, đường số 27, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính.



NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI  
Người lập biểu



NGUYỄN NGỌC MỸ HẠNH  
Kế toán trưởng

ĐỖ TIẾN SĨ  
Tổng Giám đốc  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 05 năm 2026

